

UNIT 16: LET'S DO SOME SPORTS!



I. VOCABULARY

English	Vietnamese		
1.	Cầu lông	13.	Trung tâm thể thao
2.	Trò chơi (có bóng_	14.	Bóng bàn
3.	Bóng rổ	15.	Quần vợt
4.	Nhảy, khiêu vũ	16.	Đánh
5.	Câu cá	17.	Cười
6.	Bóng đá	18.	Chơi (đá bóng)
7.	Khúc côn cầu	19.	La hét
8.	Cưỡi ngựa	20.	Buồn chán
9.	Trượt băng	21.	Ưa thích/ yêu thích
10.	Cái lưới	22.	Vui vẻ, hài hước
11.	Cầu thủ	23.	Tuyệt vời
12.	Chèo thuyền		